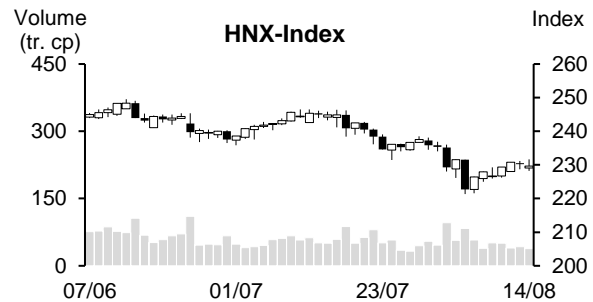
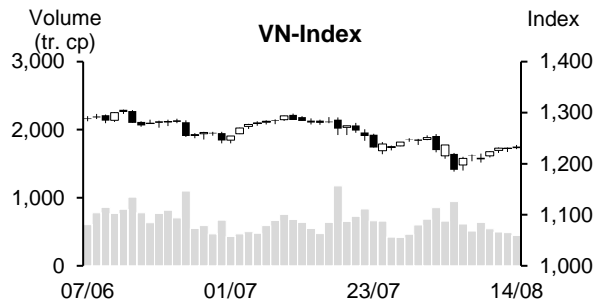


14/08/2024	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,230.36	0.00%	1,270.38	0.13%	229.68	-0.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	507.41	-5.93%	193.15	-2.88%	42.61	-7.65%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	443.43	-9.25%	145.86	-11.77%	38.20	-9.91%
TB 20 phiên (tr. cp)	615.80	-27.99%	219.60	-33.58%	53.46	-28.55%
Tổng GTGD (tỷ VND)	13,012	-0.60%	6,891	4.11%	903	-7.09%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,834	-7.12%	5,423	-4.10%	785	-5.85%
TB 20 phiên (tỷ VND)	14,346	-24.47%	7,028	-22.83%	1,041	-24.62%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	163	34%	17	57%	61	29%
Số mã giảm	243	50%	13	43%	94	44%
Số mã đứng giá	78	16%	0	0%	58	27%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường tiếp tục có phiên vận động giảm co biên độ hẹp. Đà phục hồi cuối phiên hôm qua cùng với diễn biến khả quan của phố Wall giúp thị trường chứng khoán Việt Nam nổi sóng tăng tốt vào đầu phiên. Tuy nhiên, do dòng tiền tham gia vẫn “nhỏ giọt” trong bối cảnh ngày đáo hạn phái sinh đang cận kề, đà tăng của chỉ số dần bị thu hẹp để rồi đóng cửa quanh mốc tham chiếu. Độ rộng thị trường cho thấy số mã giảm chiếm ưu thế nhưng nhìn chung áp lực bán ở các nhóm không lớn. Trong khi đó, VN-Index được nâng đỡ nhờ vào của một số cổ phiếu Bluechips như MSN, BID, SAB hay nhóm Vingroup. Giao dịch khối ngoại là điểm sáng đáng chú ý trong phiên hôm nay khi khối này đẩy mạnh mua ròng. Tuy nhiên, phần lớn lượng mua ròng này đến từ giao dịch thỏa thuận cổ phiếu KDC.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Về mặt kỹ thuật, VN-Index có phiên giảm điểm trở lại. Tín hiệu không tiếp tục có thêm nền tảng tốt theo sau nền rút chân hôm qua, mà có nền giảm nhẹ kèm khối lượng thấp khi tiến về gần vùng cung 1237-1257. Diễn biến này cho khả năng chỉ số có thể sẽ điều chỉnh trở lại, nếu áp lực bán không tăng lên quá mạnh thì cơ hội để tiếp tục nhịp hồi là vẫn còn, trường hợp nếu bị bán mạnh như những lần trước thì khả năng kết thúc nhịp hồi. Đối với HNX-Index, chỉ số tiếp tục có phiên giảm nhẹ khi bị bán về cuối phiên. Tín hiệu xuất hiện nền rút đầu trở lại khi tiến lên gần vùng cản 232-238, khả năng cũng sẽ có diễn biến điều chỉnh tương tự VN-Index. Chiến lược chung nên giữ tỷ trọng ở mức thấp, hạn chế tham gia mua khi chỉ số đã tiến lên gần vùng cản.

Cổ phiếu khuyến nghị: Bán HPG

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Bán	15/8/2024	25.45	26.05	-2.3%	27.6	6.0%	25.3	-2.9%	Tín hiệu yếu, có thể còn thủng đáy tháng 4

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	IMP	Mua	13/8/2024	84.90	84.3	0.7%	93	10.3%	79.8	-5.3%	
2	REE	Mua	14/8/2024	69.0	67.8	1.8%	73	7.7%	64.5	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Tổng tài sản hệ thống ngân hàng vượt 21 triệu tỷ đồng

Số liệu thống kê được Ngân hàng Nhà nước công bố cho thấy, tính đến ngày 30/6/2024, tổng tài sản của toàn hệ thống các tổ chức tín dụng đạt 21.070.762 tỷ đồng, tăng 4,97% so với cuối năm 2023.

Theo công bố, nhóm ngân hàng thương mại (NHTM) nhà nước (Agribank, VietinBank, Vietcombank, BIDV, VietinBank, CB, GPBank, Oceanbank) có tổng tài sản đạt 8.749.389 tỷ đồng, tăng 5,05% so với cuối năm 2023; nhóm NHTM cổ phần có tổng tài sản đạt 9.436.324 tỷ đồng, tăng 5,0%; nhóm ngân liên doanh, nước ngoài có tổng tài sản đạt 1.945.258 tỷ đồng, tăng 4,26%;...

Thống kê từ báo cáo tài chính quý II/2024 được các ngân hàng công bố cho thấy, BIDV tiếp tục là ngân hàng có tổng tài sản lớn nhất thị trường, với 2,52 triệu tỷ đồng vào thời điểm cuối quý II/2024; VietinBank đạt hơn 2,16 triệu tỷ đồng; Vietcombank đạt hơn 1,905 triệu tỷ đồng;...

Cũng theo công bố của Ngân hàng Nhà nước, vốn điều lệ của hệ thống ngân hàng cũng ghi nhận mức tăng trưởng so với cuối năm 2023. Cụ thể, tính đến hết tháng 6/2024, tổng vốn điều lệ của hệ thống tổ chức tín dụng đạt 1.069.050 tỷ đồng, tăng 6,6% so với cuối năm 2023, trong đó, nhóm NHTM nhà nước có tổng vốn điều lệ ở mức 228.229 tỷ đồng, tăng 4,75%; nhóm NHTM cổ phần có tổng vốn điều lệ cao hơn gấp đôi so với nhóm NHTM nhà nước khi đạt 587.850 tỷ đồng, tăng 8,35%;...

Thu ngân sách 7 tháng tăng 14,6% so với cùng kỳ

Theo Bộ Tài chính, tổng thu ngân sách Nhà nước thực hiện tháng 7 ước đạt gần 150 nghìn tỷ đồng, bằng 8,8% dự toán, bằng 86,7% mức thu bình quân của 6 tháng đầu năm. Lũy kế thu ngân sách Nhà nước 7 tháng đầu năm ước đạt 1.188,1 nghìn tỷ đồng, bằng 69,8% dự toán, tăng 14,6% so cùng kỳ năm 2023. Trong đó, thu nội địa ước đạt 995 nghìn tỷ đồng, bằng 68,9% dự toán, tăng 15,8% so cùng kỳ năm 2023. Thu dầu thô ước đạt 34,4 nghìn tỷ đồng, bằng 74,7% dự toán, giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2023. Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu: Ước đạt 158,5 nghìn tỷ đồng, bằng 77,7% dự toán, tăng 11,7% so với cùng kỳ năm 2023.

Về chi ngân sách Nhà nước, theo Bộ Tài chính, tổng chi cân đối ngân sách Nhà nước tháng 7 ước đạt 152,6 nghìn tỷ đồng. Lũy kế chi 7 tháng ước đạt 948,3 nghìn tỷ đồng, bằng 44,7% dự toán, tăng 0,6% so cùng kỳ năm 2023.

NAB là một trong hai cổ phiếu được đưa vào rổ MSCI Frontier Market Index

Ngày 12/08/2024, Tổ chức Morgan Stanley Capital International (MSCI) của Hoa Kỳ đã công bố kết quả đánh giá định kỳ cho bộ chỉ số MSCI Frontier Market Index. Theo thông báo, chỉ số này đã bổ sung thêm hai cổ phiếu của Việt Nam là NAB và BWE.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

SeABank chốt quyền chia cổ tức và thưởng cổ phiếu tổng tỷ lệ gần 14%

Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (SeABank, HOSE: SSB) thông báo chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023 bằng cổ phiếu và thưởng cổ phiếu. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 23/08.

Về cổ tức bằng cổ phiếu, với tỷ lệ thực hiện gần 13.2% và 2.5 tỷ cp đang lưu hành, SSB dự kiến phát hành gần 329 triệu cp để trả cổ tức năm 2023 cho cổ đông. Cùng với chia cổ tức bằng cổ phiếu, SSB còn phát hành 10.3 triệu cp thưởng cho cổ đông với tỷ lệ hơn 0.41%.

Sau khi hoàn thành 2 đợt phát hành cổ phiếu trên, vốn điều lệ của SeABank sẽ tăng thêm gần 3,393 tỷ đồng, từ 24,957 tỷ đồng lên 28,350 tỷ đồng.

SeABank dự kiến phát hành 45 triệu cp ESOP và tối đa 120 triệu cp theo hình thức riêng lẻ và/hoặc phát hành cổ phiếu để hoán đổi nợ để tiếp tục tăng vốn điều lệ lên 30,000 tỷ đồng. Phương án này sẽ được triển khai trong năm 2024 hoặc 2025.

Doanh thu Vĩnh Hoàn tăng 30% trong tháng 7 nhờ thị trường Mỹ

Tổng doanh thu Vĩnh Hoàn trong tháng 7/2024 tăng 30% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu nhờ đóng góp lớn của nguồn thu từ sản phẩm cá tra. Chiều ngược lại, doanh thu bán phụ phẩm giảm 10%.

Khi doanh số bán sang Trung Quốc giảm 17% so với cùng kỳ, phần lớn nguồn thu tăng lên của Vĩnh Hoàn trong tháng 7 đến từ xuất khẩu sang Mỹ, với doanh thu ở thị trường này cao hơn cùng kỳ đến 92%.

Tình hình kinh doanh của nhà xuất khẩu cá tra lớn nhất nước đang cải thiện trong thời gian gần đây. Hai quý đầu năm 2024 đều chứng kiến sự tăng trưởng doanh thu so với kết quả cùng kỳ và quý liền trước.

Với doanh thu thuần hợp nhất 6.05 ngàn tỷ đồng và lợi nhuận ròng gần 484 tỷ đồng sau nửa đầu năm, Vĩnh Hoàn có điều kiện thuận lợi để về đích các chỉ tiêu đã được cổ đông thông qua cho năm nay.

Lợi nhuận 7 tháng công ty mẹ TCM vượt mốc 7 triệu USD, hoàn thành sớm kế hoạch năm

Báo cáo kết quả tháng 7/2024 của CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) cho thấy doanh thu đạt hơn 17 triệu USD (khoảng 428 tỷ đồng) và lãi sau thuế gần 1.2 triệu USD (29.5 tỷ đồng), lần lượt tăng 36% và 48% so với cùng kỳ.

Tháng 7, xuất khẩu của TCM sang thị trường châu Á chiếm 62%, dẫn đầu là Hàn Quốc chiếm gần 36%, Nhật Bản chiếm gần 13%. Thị trường châu Mỹ chiếm 37%, thị trường châu Âu chiếm trên 1%.

Công ty cho biết đã và đang nhận khoảng 90% kế hoạch doanh thu cho đơn hàng quý 3 và khoảng 82% kế hoạch quý 4/2024. Ước tính cả năm 2024 nhận khoảng 87% kế hoạch.

Bảy tháng đầu năm 2024, công ty mẹ CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HOSE: TCM) thu về hơn 91.4 triệu USD (gần 2.3 ngàn tỷ đồng), tăng 16% so với cùng kỳ và thực hiện 58% kế hoạch năm. Lãi sau thuế tăng 32% lên hơn 7 triệu USD (hơn 176 tỷ đồng) và vượt 2% kế hoạch năm.

Nguồn: Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VHM	37,200	2.34%	0.07%
MSN	76,500	2.27%	0.05%
BID	47,050	0.86%	0.05%
SAB	55,700	2.58%	0.04%
TCB	21,200	0.95%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	18,200	7.06%	0.13%
NTP	64,000	4.40%	0.12%
DTK	12,400	1.64%	0.04%
KSF	40,400	0.75%	0.03%
BAB	11,800	0.85%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	88,000	-1.68%	-0.17%
VPB	18,000	-0.83%	-0.02%
MBB	23,400	-0.85%	-0.02%
DGC	107,600	-1.28%	-0.01%
EIB	18,450	-1.60%	-0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	59,400	-1.00%	-0.06%
MBS	25,900	-1.52%	-0.06%
PVS	39,000	-0.76%	-0.05%
PTI	30,500	-5.28%	-0.04%
CEO	14,000	-1.41%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
VIX	11,100	-2.20%	17,986,548
HAG	10,050	-3.83%	14,594,833
TCH	17,050	2.71%	13,770,525
HPG	25,450	0.20%	13,709,893
VRE	18,000	3.15%	12,341,520

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	15,500	0.65%	10,001,878
TNG	27,100	-1.81%	2,540,547
LAS	25,100	-1.57%	2,521,074
MBS	25,900	-1.52%	1,925,828
CEO	14,000	-1.41%	1,897,291

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
MSN	76,500	2.27%	785.6
MWG	66,600	-0.15%	417.8
VNM	74,000	0.27%	402.8
VHM	37,200	2.34%	373.9
FPT	129,500	-0.15%	373.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	15,500	0.65%	155.8
PVS	39,000	-0.76%	71.2
TNG	27,100	-1.81%	70.0
NTP	64,000	4.40%	69.4
LAS	25,100	-1.57%	65.2

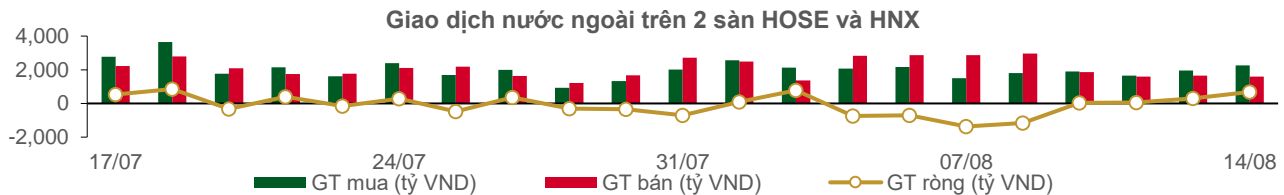
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDC	8,620,690	500.00
VHM	9,266,420	337.40
HDB	9,800,000	248.99
TCB	9,208,000	194.58
VJC	1,800,000	180.00

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
GKM	2,528,700	103.34
HUT	555,000	8.88
DL1	1,284,000	5.94
HCT	39,200	0.35

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	56.47	2,223.06	49.18	1,537.16	7.29	685.91
HNX	1.43	46.26	1.99	53.93	(0.55)	(7.68)
Tổng 2 sàn	57.91	2,269.32	51.17	1,591.09	6.74	678.23



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
KDC	55,200	8,621,290	500.03
HDB	25,900	10,183,400	258.92
MSN	76,500	3,069,200	235.05
FPT	129,500	1,102,357	143.20
VNM	74,000	1,597,400	117.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	39,000	530,300	20.67
NTP	64,000	113,000	7.26
IDC	59,400	100,011	5.94
TNG	27,100	116,600	3.22
LAS	25,100	106,600	2.78

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	37,200	3,255,820	120.67
HPG	25,450	3,922,136	99.85
FPT	129,500	749,300	97.28
VNM	74,000	1,192,325	87.90
MWG	66,600	1,212,523	80.35

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	27,100	399,160	11.00
IDC	59,400	169,500	10.10
PVS	39,000	182,500	7.07
MBS	25,900	258,400	6.78
LAS	25,100	145,200	3.79

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
KDC	55,200	8,443,990	490.40
MSN	76,500	2,855,509	218.65
HDB	25,900	7,616,900	192.26
TCH	17,050	3,026,200	51.20
FPT	129,500	353,057	45.92

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	39,000	347,800	13.60
NTP	64,000	107,600	6.92
BCC	7,900	86,600	0.68
VGS	33,300	6,800	0.23
HUT	17,000	7,700	0.13

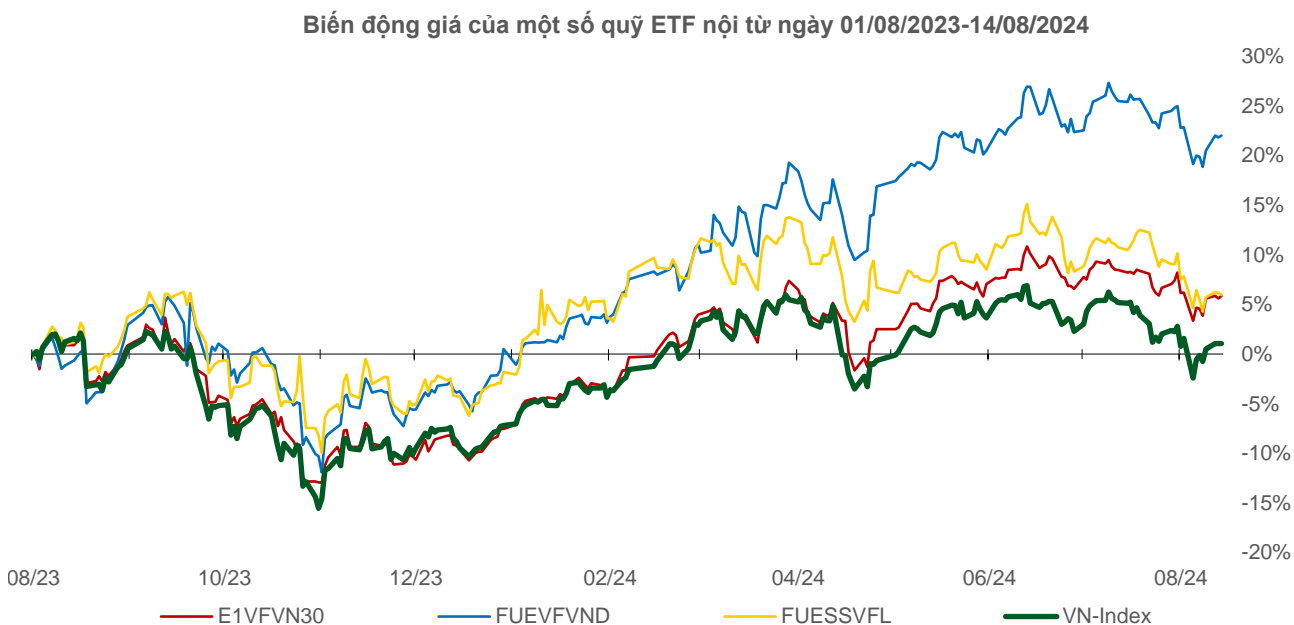
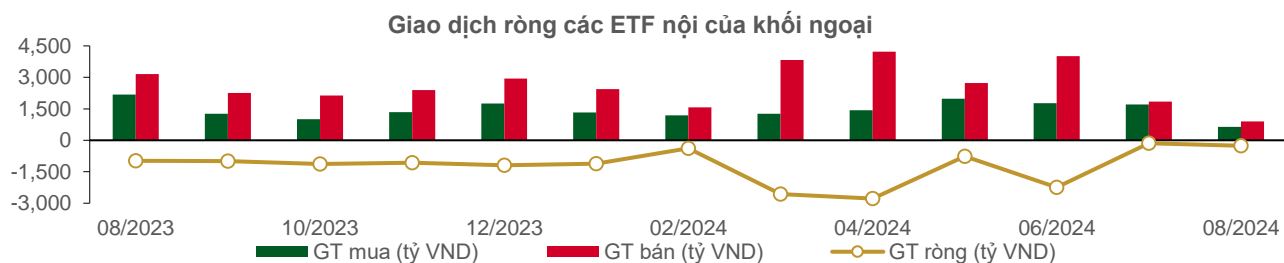
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	25,450	(3,689,636)	(93.93)
VHM	37,200	(1,253,590)	(46.42)
FRT	173,000	(256,696)	(44.41)
TCB	21,200	(1,986,103)	(41.86)
DGC	107,600	(306,680)	(33.48)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	27,100	(282,560)	(7.78)
MBS	25,900	(257,800)	(6.76)
IDC	59,400	(69,489)	(4.16)
BVS	35,700	(82,400)	(2.98)
CEO	14,000	(187,322)	(2.65)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	22,250	0.2%	129,436	2.87	E1VFN30	0.14	0.40	(0.26)
FUEMAV30	15,250	0.0%	3,293	0.05	FUEMAV30	0.00	0.00	0.00
FUESSV30	15,790	0.6%	11,364	0.18	FUESSV30	0.12	0.01	0.11
FUESSV50	19,000	0.7%	27,700	0.53	FUESSV50	0.09	0.40	(0.30)
FUESSVFL	19,910	-0.2%	31,775	0.63	FUESSVFL	0.11	0.00	0.10
FUEVFND	32,100	0.2%	984,114	31.52	FUEVFND	9.02	29.72	(20.70)
FUEVN100	17,170	-0.3%	53,207	0.91	FUEVN100	0.36	0.00	0.36
FUEIP100	8,610	0.0%	0	0.00	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	8,500	-0.6%	600	0.01	FUEKIV30	0.00	0.00	0.00
FUEDCMID	11,450	-0.3%	16,300	0.19	FUEDCMID	0.05	0.00	0.05
FUEKIVFS	12,040	0.0%	0	0.00	FUEKIVFS	0.00	0.00	0.00
FUEMAVND	13,440	-0.6%	200	0.00	FUEMAVND	0.00	0.00	(0.00)
FUEFCV50	12,250	-0.3%	5,100	0.06	FUEFCV50	0.00	0.00	0.00
FUEBFVND	12,510	0.0%	0	0.00	FUEBFVND	0.00	0.00	0.00
FUEKIVND	12,000	-0.2%	100	0.00	FUEKIVND	0.00	0.00	(0.00)
Tổng cộng			1,263,089	36.94	Tổng cộng	9.88	30.53	(20.65)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày GDCC
CACB2304	1,820	-1.6%	24,850	40	23,550	1,717	(103)	19,320	2.5	23/09/2024
CACB2305	800	0.0%	33,680	54	23,550	699	(101)	20,160	5.0	07/10/2024
CACB2307	490	-2.0%	3,700	5	23,550	512	22	21,000	5.0	19/08/2024
CACB2402	360	-10.0%	2,440	57	23,550	65	(295)	26,000	2.0	10/10/2024
CFPT2314	5,500	0.6%	14,240	146	129,500	5,136	(364)	86,350	8.6	07/01/2025
CFPT2317	3,330	0.9%	38,040	97	129,500	3,305	(25)	87,210	13.0	19/11/2024
CFPT2401	1,710	1.2%	30,150	112	129,500	1,216	(494)	124,770	8.6	04/12/2024
CHPG2316	640	-8.6%	760	36	25,450	153	(487)	26,260	3.6	19/09/2024
CHPG2331	490	-2.0%	34,270	54	25,450	200	(290)	25,450	5.5	07/10/2024
CHPG2332	490	-2.0%	5,990	85	25,450	214	(276)	25,910	5.5	07/11/2024
CHPG2333	510	2.0%	9,330	113	25,450	220	(290)	26,360	5.5	05/12/2024
CHPG2334	500	0.0%	21,130	146	25,450	173	(327)	26,810	7.3	07/01/2025
CHPG2338	320	-3.0%	1,230	50	25,450	111	(209)	27,270	3.6	03/10/2024
CHPG2339	1,510	-2.0%	11,330	141	25,450	560	(950)	27,470	1.8	02/01/2025
CHPG2342	720	1.4%	7,100	97	25,450	438	(282)	21,820	9.1	19/11/2024
CHPG2402	1,330	1.5%	7,590	278	25,450	566	(764)	28,180	2.7	19/05/2025
CHPG2403	340	-2.9%	57,330	202	25,450	154	(186)	30,500	4.0	04/03/2025
CHPG2404	120	-7.7%	228,740	57	25,450	9	(111)	32,000	2.0	10/10/2024
CHPG2405	170	0.0%	135,210	90	25,450	21	(149)	33,000	2.0	12/11/2024
CMBB2315	1,340	-2.2%	69,520	146	23,400	1,084	(256)	19,570	3.9	07/01/2025
CMBB2317	810	1.3%	6,440	5	23,400	784	(26)	19,570	4.9	19/08/2024
CMBB2318	1,500	-3.2%	4,380	36	23,400	1,498	(2)	17,610	3.9	19/09/2024
CMBB2402	1,460	-4.0%	54,910	278	23,400	1,096	(364)	23,480	2.0	19/05/2025
CMBB2403	1,200	-6.3%	7,720	112	23,400	788	(412)	23,000	2.0	04/12/2024
CMBB2404	1,550	2.7%	8,130	202	23,400	913	(637)	23,500	2.0	04/03/2025
CMSN2313	440	22.2%	188,320	54	76,500	263	(177)	80,000	10.0	07/10/2024
CMSN2316	260	30.0%	57,550	50	76,500	138	(122)	83,980	10.0	03/10/2024
CMSN2317	820	-8.9%	1,920	141	76,500	377	(443)	86,870	8.0	02/01/2025
CMSN2401	1,200	10.1%	11,980	202	76,500	729	(471)	82,000	8.0	04/03/2025
CMSN2402	1,020	18.6%	12,190	90	76,500	564	(456)	83,000	5.0	12/11/2024
CMSN2403	850	18.1%	11,610	120	76,500	380	(470)	90,000	5.0	12/12/2024
CMWG2314	1,840	0.0%	33,320	146	66,600	1,655	(185)	51,590	9.9	07/01/2025
CMWG2316	3,160	-1.3%	30	7	66,600	3,168	8	47,620	6.0	21/08/2024
CMWG2401	2,460	-3.9%	3,420	278	66,600	2,370	(90)	65,480	4.0	19/05/2025
CMWG2402	1,700	5.6%	4,900	112	66,600	1,439	(261)	63,490	5.0	04/12/2024
CMWG2403	2,030	-3.3%	4,400	202	66,600	1,720	(310)	64,490	5.0	04/03/2025
CMWG2404	1,170	-4.9%	9,950	57	66,600	832	(338)	67,960	4.0	10/10/2024
CPOW2314	680	-1.5%	1,720	50	13,350	369	(311)	13,110	2.0	03/10/2024
CPOW2315	840	0.0%	20,850	141	13,350	499	(341)	13,460	2.0	02/01/2025
CSHB2305	180	0.0%	2,710	50	10,450	8	(172)	12,020	4.8	03/10/2024
CSHB2306	810	-6.9%	1,090	141	10,450	95	(715)	12,240	1.9	02/01/2025
CSTB2313	50	0.0%	0	36	29,200	4	(46)	35,560	5.0	19/09/2024
CSTB2328	280	0.0%	35,900	146	29,200	124	(156)	33,000	8.0	07/01/2025
CSTB2332	70	-22.2%	29,470	50	29,200	10	(60)	35,890	5.0	03/10/2024
CSTB2333	690	-4.2%	1,590	141	29,200	209	(481)	36,110	2.0	02/01/2025
CSTB2334	830	0.0%	7,290	7	29,200	745	(85)	27,000	3.0	21/08/2024
CSTB2337	610	0.0%	16,890	97	29,200	454	(156)	27,000	7.0	19/11/2024
CSTB2402	1,480	-0.7%	1,510	278	29,200	982	(498)	30,000	3.0	19/05/2025
CSTB2403	690	0.0%	0	112	29,200	420	(270)	30,000	4.0	04/12/2024
CSTB2404	840	0.0%	6,000	202	29,200	506	(334)	31,000	4.0	04/03/2025
CSTB2405	740	-5.1%	1,770	90	29,200	338	(402)	32,500	2.0	12/11/2024
CSTB2406	650	0.0%	4,710	57	29,200	300	(350)	31,500	2.0	10/10/2024

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CSTB2407	450	-4.3%	2,580	120	29,200	201	(249)	33,000	4.0	12/12/2024
CTCB2309	3,080	2.7%	3,360	40	21,200	2,860	(220)	16,970	1.5	23/09/2024
CTCB2310	1,170	-0.9%	92,930	54	21,200	1,108	(62)	16,970	3.9	07/10/2024
CTCB2402	310	6.9%	248,050	120	21,200	58	(252)	27,500	2.0	12/12/2024
CTPB2306	350	-2.8%	13,900	50	17,200	59	(291)	19,350	1.9	03/10/2024
CTPB2402	740	-6.3%	32,350	112	17,200	390	(350)	18,000	1.9	04/12/2024
CVHM2313	70	40.0%	146,920	54	37,200	1	(69)	50,000	10.0	07/10/2024
CVHM2317	70	16.7%	6,580	50	37,200	0	(70)	52,350	8.0	03/10/2024
CVHM2318	480	108.7%	10	141	37,200	19	(461)	53,460	5.0	02/01/2025
CVHM2402	870	13.0%	30,770	202	37,200	484	(386)	41,500	4.0	04/03/2025
CVHM2403	630	31.3%	6,240	112	37,200	338	(292)	40,500	4.0	04/12/2024
CVHM2404	560	24.4%	66,710	90	37,200	311	(249)	40,000	4.0	12/11/2024
CVHM2405	350	25.0%	44,590	120	37,200	131	(219)	45,000	4.0	12/12/2024
CVIB2305	410	0.0%	66,340	146	20,600	234	(176)	20,770	5.7	07/01/2025
CVIB2306	2,460	0.0%	250	7	20,600	2,400	(60)	16,050	1.9	21/08/2024
CVIB2307	190	-9.5%	29,500	5	20,600	217	27	19,820	3.8	19/08/2024
CVIB2402	810	3.9%	11,150	278	20,600	405	(405)	24,000	2.0	19/05/2025
CVIB2403	200	-4.8%	2,670	57	20,600	33	(167)	24,000	2.0	10/10/2024
CVIB2404	250	0.0%	2,360	90	20,600	42	(208)	25,000	2.0	12/11/2024
CVIC2309	70	-12.5%	7,530	54	40,800	9	(61)	52,000	10.0	07/10/2024
CVIC2313	120	0.0%	3,530	50	40,800	4	(116)	53,460	10.0	03/10/2024
CVIC2314	410	2.5%	1,420	141	40,800	89	(321)	54,570	5.0	02/01/2025
CVIC2401	720	-5.3%	3,710	112	40,800	388	(332)	45,500	4.0	04/12/2024
CVIC2402	410	0.0%	4,090	120	40,800	191	(219)	50,000	4.0	12/12/2024
CVIC2403	390	-2.5%	11,660	57	40,800	214	(176)	45,000	4.0	10/10/2024
CVNM2311	600	-1.6%	14,220	146	74,000	220	(380)	78,400	9.8	07/01/2025
CVNM2314	200	0.0%	15,320	50	74,000	8	(192)	85,150	7.8	03/10/2024
CVNM2315	1,120	-4.3%	5,220	141	74,000	115	(1,005)	87,110	3.9	02/01/2025
CVNM2401	1,850	0.5%	14,940	278	74,000	1,345	(505)	66,000	8.0	19/05/2025
CVNM2402	1,080	-2.7%	3,340	112	74,000	691	(389)	70,500	8.0	04/12/2024
CVNM2403	1,400	-0.7%	2,510	90	74,000	645	(755)	75,000	4.0	12/11/2024
CVNM2404	1,770	-0.6%	2,160	57	74,000	1,245	(525)	70,000	4.0	10/10/2024
CVPB2315	140	-12.5%	446,810	146	18,000	42	(98)	22,170	5.4	07/01/2025
CVPB2318	70	-30.0%	1,000	50	18,000	5	(65)	22,230	3.6	03/10/2024
CVPB2319	550	0.0%	53,130	141	18,000	89	(461)	22,740	1.8	02/01/2025
CVPB2321	140	-6.7%	27,180	5	18,000	142	2	17,090	6.6	19/08/2024
CVPB2322	150	-6.3%	1,800	36	18,000	75	(75)	18,990	3.8	19/09/2024
CVPB2401	970	-4.0%	102,920	278	18,000	603	(367)	19,940	1.9	19/05/2025
CVPB2402	690	3.0%	1,180	112	18,000	380	(310)	19,000	2.0	04/12/2024
CVPB2403	950	0.0%	3,050	202	18,000	590	(360)	19,000	2.0	04/03/2025
CVPB2404	360	-2.7%	260,250	57	18,000	150	(210)	19,500	2.0	10/10/2024
CVPB2405	440	-4.4%	214,030	90	18,000	182	(258)	20,000	2.0	12/11/2024
CVPB2406	500	-3.9%	102,920	120	18,000	196	(304)	20,500	2.0	12/12/2024
CVRE2315	40	0.0%	21,340	54	18,000	0	(40)	30,000	8.0	07/10/2024
CVRE2319	60	0.0%	190	50	18,000	0	(60)	31,780	4.0	03/10/2024
CVRE2320	330	10.0%	440	141	18,000	4	(326)	32,330	2.0	02/01/2025
CVRE2401	290	7.4%	14,230	112	18,000	105	(185)	21,500	4.0	04/12/2024
CVRE2402	270	17.4%	182,450	202	18,000	123	(147)	23,500	4.0	04/03/2025
CVRE2403	110	22.2%	140,930	90	18,000	25	(85)	25,000	2.0	12/11/2024
CVRE2404	130	30.0%	162,380	57	18,000	37	(93)	22,500	2.0	10/10/2024

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2024F (tỷ VND)
NT2	HOSE	19,000	22,300	09/08/2024	73
VNM	HOSE	74,000	76,100	07/08/2024	9,705
BMI	HOSE	23,600	29,200	07/08/2024	375
IJC	HOSE	13,900	17,300	06/08/2024	538
QNS	UPCOM	47,558	58,500	02/08/2024	2,202
ANV	HOSE	31,800	35,300	05/07/2024	145
DPR	HOSE	39,800	44,600	02/07/2024	350
GEG	HOSE	12,900	18,300	01/07/2024	1,463
GAS	HOSE	82,000	82,900	03/06/2024	11,155
VHC	HOSE	70,400	79,300	28/05/2024	1,117
BSR	UPCOM	23,206	23,200	24/05/2024	5,111
CTD	HOSE	61,500	87,500	24/05/2024	316
IMP	HOSE	84,900	77,200	13/05/2024	383
DGC	HOSE	107,600	118,800	08/05/2024	3,864
FMC	HOSE	47,750	55,100	04/05/2024	343
PVD	HOSE	26,700	31,000	02/05/2024	780
HDB	HOSE	25,900	31,000	16/04/2024	13,140
STK	HOSE	26,100	38,550	04/04/2024	132
KDH	HOSE	35,700	42,200	22/03/2024	1,198
PVT	HOSE	28,200	34,850	20/03/2024	2,344
MSB	HOSE	14,450	20,700	19/03/2024	5,749
POW	HOSE	13,350	14,500	12/03/2024	1,923
VIB	HOSE	20,600	27,000	07/02/2024	9,843
VHM	HOSE	37,200	63,300	26/01/2024	27,904
MSH	HOSE	48,800	55,900	17/01/2024	318
SIP	HOSE	72,400	83,400	10/01/2024	1,123
KBC	HOSE	25,300	36,000	10/01/2024	1,647
IDC	HNX	59,400	56,000	10/01/2024	2,212
CTG	HOSE	31,800	36,375	10/01/2024	23,247
VCB	HOSE	88,000	87,329	10/01/2024	37,497
BID	HOSE	47,050	55,870	10/01/2024	25,522
TCB	HOSE	21,200	45,148	10/01/2024	22,796
MBB	HOSE	23,400	29,592	10/01/2024	23,926
TPB	HOSE	17,200	24,130	10/01/2024	7,508
OCB	HOSE	14,550	19,164	10/01/2024	4,880
ACB	HOSE	23,550	31,952	10/01/2024	18,261
VPB	HOSE	18,000	25,603	10/01/2024	16,420
STB	HOSE	29,200	34,494	10/01/2024	9,865
LPB	HOSE	28,800	18,389	10/01/2024	4,731
SHB	HOSE	10,450	16,146	10/01/2024	10,044
MWG	HOSE	66,600	61,600	10/01/2024	2,325
FRT	HOSE	173,000	119,200	10/01/2024	305
DGW	HOSE	58,800	55,300	10/01/2024	665
PNJ	HOSE	97,400	101,000	10/01/2024	2,357
SAB	HOSE	55,700	83,600	10/01/2024	5,162
HPG	HOSE	25,450	31,200	10/01/2024	15,721
TCM	HOSE	47,300	54,700	10/01/2024	221
PLX	HOSE	49,200	42,300	10/01/2024	4,395
PVS	HNX	39,000	40,300	10/01/2024	1,136
NLG	HOSE	38,050	40,600	10/01/2024	631
VRE	HOSE	18,000	37,700	10/01/2024	4,252

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới -10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Phú Mỹ Hưng Tower, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: 1900 25 23 58

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 4 & 5, D&D Tower, 458
Nguyễn Thị Minh Khai, Phường 2,
Quận 3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912